

Tâm lý giới đầu tư ở thị trường nội khá vững trước biến động của thế giới.

Phiên 19/10, thị trường cổ phiếu châu Mỹ và châu Âu đồng loạt giảm điểm trên dưới 1%. Nhóm ngành công nghệ, vốn là động lực của thị trường Mỹ, đã đổi vai trò thành áp lực kéo chỉ số S&P500 giảm 1.66%. Không chỉ cổ phiếu công nghệ, lĩnh vực công nghiệp, hàng tiêu dùng lâu bền và bán lẻ cũng đứng đầu danh sách giảm giá. Những nhóm ngành có tính phòng thủ như dịch vụ, tiêu dùng thiết yếu lại được giới đầu tư săn đón.

Thị trường châu Á phiên 20/11 cũng mất điểm mạnh, chỉ số Hang Seng của Hồng Kông giảm 2.02%, CSI 300 của Trung Quốc giảm 2.31% và Nikkei 225 của Nhật giảm 1.09%. Dòng vốn đang tạm thời dịch chuyển vào trái phiếu chính phủ Mỹ kỳ hạn dài (TLT) tìm kiếm cơ hội an toàn với lợi suất cao. Một diễn biến đáng chú ý khác giá dầu có thể sẽ phục hồi về trung bình sau chuỗi mất giá liên tục trong tháng 10. Đồng Đô-la tạm thời suy yếu sẽ là môi trường lý tưởng để dầu thô và cổ phiếu năng lượng phục hồi.

Thị trường Việt Nam tỏ ra miễn nhiễm với diễn biến của thị trường tài chính quốc tế, chỉ số VN-Index tăng nhẹ 0.32%, giá trị giao dịch khớp lệnh duy trì ở mức 2.700 tỷ, tương đương các phiên trước. Các cổ phiếu HPG +3%, VHM +2.9%, VRE +1.7%, CTG +0.7%, VPB +0.5%, VNM +1% và VIC +0.8% đóng góp phần lớn vào kết quả tăng của thị trường. Cổ phiếu ngân hàng nhìn chung đứng giá hoặc điều chỉnh nhẹ, VCB -0.4%, MBB -0.9%, BID -1.6%, TCB -0.4% và HDB -1.5%.

Khối ngoại bán ròng 78.5 tỷ đồng trên sàn HOSE. Các cổ phiếu bán ròng mạnh là VIC, VFG, VCB, AAA, VRE và VJC trong khi cổ phiếu được mua ròng mạnh là HPG, GMD, VNM và SBT.

Thị trường Việt Nam đang chứng tỏ tâm lý của giới đầu tư không dễ bị xao động theo các biến động bên ngoài. Tâm lý thường thận trọng sau một giai đoạn sụt giảm mạnh nên giá trị giao dịch khó lên cao ở giai đoạn hiện tại. Chúng tôi tiếp tục duy trì quan điểm nhiệm phục hồi này có thể giúp chỉ số VN-Index trở lại vùng 950 đến 980 điểm nhờ cổ phiếu vốn hóa lớn dẫn dắt.

Thông kê	HOSE	HNX
Đóng cửa	919.0	103.9
% Thay đổi	0.32	-0.04
Khối lượng	159.1	31.2
Giá trị (tỷ đồng)	4,108.9	435.6
Số mã tăng	128	72
Số mã giảm	143	72
Không thay đổi	99	229

Hàng hóa & Tiền tệ	Giá đóng cửa	%chng
Gold(USD/Oz)	1,227	0.10
WTI Oil (\$/B) 1Mth	56	-1.26
Brent Oil (\$/B) 1Mth	66	-1.60
USDVND	23,319	-0.05
EURVND	26,633	0.18

Nguồn: Bloomberg

VNINDEX



HNX-INDEX



Nhóm ngành (VNIndex)	Tỷ trọng Index (%)	Thay đổi giá (%)	P/E x	P/B x
Tiêu dùng thiết yếu	2.62	0.06%	15.55	3.61
Thực phẩm và đồ uống	18.85	0.04%	25.20	6.81
Năng lượng	3.05	-0.77%	23.41	3.08
Tài chính	26.51	-0.39%	16.07	2.29
Y tế	1.01	0.54%	18.37	2.95
Công nghiệp	7.97	0.17%	17.28	3.50
Công nghệ thông tin	1.01	0.56%	8.84	2.14
Vật liệu và hóa chất	4.64	2.04%	11.05	1.65
Bất động sản	26.10	1.36%	48.97	3.82
Dịch vụ tiện ích	7.70	-0.22%	14.24	3.84

HOSE					
Tăng mạnh nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
KAC	7,810	510	7.0	20	0.004
DPG	48,250	3,150	7.0	61,820	0.030
HTL	19,150	1,250	7.0	650	0.005
FCM	6,450	420	7.0	118,110	0.005
NAF	11,550	750	6.9	200,640	0.008

Giảm mạnh nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
DRL	40,800	-3,050	-7.0	21,510	-0.009
DTA	6,700	-500	-6.9	10	-0.003
TGG	6,050	-450	-6.9	1.36MLN	-0.004
LAF	6,340	-470	-6.9	180	-0.002
DTT	9,040	-670	-6.9	10	-0.002

HOSE					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều tăng					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
VHM	75,000	2,100	2.9	500,750	2.200
VIC	97,200	800	0.8	1.47MLN	0.799
HPG	36,500	1,050	3.0	5.71MLN	0.697
VNM	116,500	1,100	1.0	715,090	0.599
VRE	30,650	500	1.7	1.45MLN	0.297

Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều giảm					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
BID	31,700	-500	-1.6	1.30MLN	-0.535
SAB	243,500	-2,000	-0.8	28,270	-0.401
VCB	53,800	-200	-0.4	1.09MLN	-0.225
PLX	58,500	-500	-0.9	374,070	-0.202
GAS	96,100	-300	-0.3	513,460	-0.180

Thanh khoản cao nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	GTGD (tỷ đồng)	Đóng góp vào Index
OGC	3,450	80	2.4	5.79MLN	0.008
HPG	36,500	1,050	3.0	5.71MLN	0.697
CTG	23,200	150	0.7	4.89MLN	0.175
VPB	21,800	100	0.5	4.70MLN	0.077
AAA	14,800	950	6.9	4.50MLN	0.051

Thị trường Khu vực	Giá đóng cửa	Thay đổi giá (%)	P/E x	P/B x	Vốn hóa Tỷ US\$
China	3,218.4	-2.31%	11.88	1.52	3,737.1
India	10,656.2	-1.00%	21.87	2.98	1,097.9
Indonesia	6,005.3	-0.12%	18.18	2.22	467.1
Laos	826.6	-1.04%	4.80	0.29	1.1
Malaysia	1,710.7	0.25%	18.26	1.80	256.1
Philippines	7,302.9	0.45%	18.46	1.95	173.9
Taiwan	9,744.0	-0.86%	13.00	1.55	905.8
Thailand	1,612.0	-1.49%	14.86	1.90	505.4
Vietnam	919.0	0.32%	16.15	2.49	126.3

HNX					
Tăng mạnh nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
PVV	700	100	16.7	46,500	0.000
BTW	13,200	1,200	10.0	100	0.000
SFN	28,800	2,600	9.9	140	0.000
DHT	45,500	4,100	9.9	44,400	0.000
NBW	17,800	1,600	9.9	1,200	0.000

Giảm mạnh nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
DPS	700	-100	-12.5	84,000	0.000
DCS	900	-100	-10.0	21,849	0.000
PGS	29,700	-3,300	-10.0	31,671	0.000
PJC	33,000	-3,600	-9.8	200	0.000
TSB	8,300	-900	-9.8	7,300	0.000

HNX					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều tăng					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
PVS	20,000	700	3.6	7.59MLN	0.171
DHT	45,500	4,100	9.9	44,400	0.055
NVB	10,300	100	1.0	1.39MLN	0.029
TNG	19,400	500	2.7	755,355	0.018
NTP	42,000	500	1.2	3,260	0.014

Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều giảm					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
ACB	28,900	-100	-0.3	2.17MLN	-0.125
PGS	29,700	-3,300	-10.0	31,671	-0.110
VGC	15,700	-200	-1.3	914,450	-0.041
SHS	13,700	-300	-2.1	794,058	-0.028
DBC	27,600	-400	-1.4	20,810	-0.022

Thanh khoản cao nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	GTGD (tỷ đồng)	Đóng góp vào Index
PVS	20,000	700	3.6	7.59MLN	0.171
SHB	7,500	0	0.0	2.31MLN	0.000
ACB	28,900	-100	-0.3	2.17MLN	-0.125
NVB	10,300	100	1.0	1.39MLN	0.029
MST	6,000	300	5.3	1.23MLN	0.005

Nguồn: Bloomberg 20/11/18

TIN VĨ MÔ

ADB: Thị trường trái phiếu Việt Nam bị ảnh hưởng từ việc USD tăng giá mạnh - Nhận định được đưa ra tại báo cáo Giám sát Trái phiếu Châu Á của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB). Đơn vị này cũng ghi nhận thị trường trái phiếu Việt Nam đạt 53 tỷ USD vào cuối tháng 9. Theo ADB, những rủi ro ngắn hạn tiếp tục "phủ bóng" lên các thị trường trái phiếu bằng đồng nội tệ mới nổi ở Đông Á. Những rủi ro này bao gồm sự e ngại nói chung đối với các thị trường mới nổi, việc Mỹ tăng lãi suất nhanh hơn dự kiến, và căng thẳng thương mại toàn cầu leo thang. Thị trường trái phiếu Việt Nam ghi nhận mức tăng trưởng 5% mỗi quý và 15,7% cả năm, đạt đến 53 tỷ USD vào cuối tháng 9. Theo ADB, đây là sự đảo ngược so với mức sụt giảm 1,4% trong Quý 2, chủ yếu nhờ vào mức tăng 5,2% theo quý và 14,7% theo năm của thị trường trái phiếu Chính phủ, lên tới 49 tỷ USD. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp đạt mức tăng trưởng 2,9% theo quý và 31,6% theo năm, lên tới 3 tỷ USD.

THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Giá cao su thấp nhất 2 năm, thép thấp nhất 4 tháng - Kết thúc phiên giao dịch vừa qua, một số mặt hàng như dầu, vàng, quặng sắt...tăng nhẹ. Tuy nhiên, cao su và thép tiếp tục xu hướng giảm của mấy phiên liền trước. Giá thép tại Trung Quốc trong phiên vừa qua đã giảm xuống mức thấp nhất 4 tháng do dự đoán sản lượng của nước này sẽ duy trì ở mức cao và căng thẳng Mỹ - Trung vẫn chưa hạ nhiệt, thể hiện qua việc các nhà lãnh đạo châu Á – Thái Bình Dương trong Diễn đàn APEC vừa qua đã lần đầu tiên không đạt được Tuyên bố chung. Giá cao su tại Tokyo tiếp tục giảm phiên thứ 3 liên tiếp và đã chạm mức thấp nhất 26 tháng do đồng yen mạnh lên so với USD thúc đẩy hoạt động bán ra.

TIN DOANH NGHIỆP

FPT - Các quỹ ngoại chuyển nhượng 1,5 triệu cổ phiếu - Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam thông báo đã thực hiện chuyển quyền sở hữu 1,5 triệu cổ phiếu FPT của CTCP FPT (HoSE: FPT). Cụ thể, Wasatch Frontier Emerging Small Countries Fund đã chuyển nhượng 1,5 triệu cổ phiếu FPT cho 3 đối tượng khác gồm Commonwealth Asian Share Fund 14 (460.000 cp), Platinum Asia Investments Limited (640.000 cp) và Platinum World Portfolios PLC – Platinum World Portfolios – Asia Fund (400.000 cp). Ngày chuyển quyền sở hữu có hiệu lực là 16/11.

BID - Thông qua việc phát hành hơn 603 triệu cổ phiếu cho KEB Hana Bank của Hàn Quốc - ĐHCĐ Ngân hàng TMCP Đầu tư Việt Nam (BIDV, mã chứng khoán BID) vừa thông qua bằng việc lấy ý kiến bằng văn bản phương án chào bán cổ phần riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược nước ngoài. Theo đó, BIDV dự kiến phát hành hơn 603,3 triệu cổ phiếu cho KEB Hana Bank của Hàn Quốc. Thời điểm phát hành dự kiến năm 2018-2019. Số cổ phiếu này sẽ không được chuyển nhượng trong thời hạn 5 năm kể từ ngày nhà đầu tư lần đầu tiên trở thành cổ đông của BIDV. Sau khi phát hành, cổ đông Nhà nước sẽ giảm tỷ lệ sở hữu về 80,99%, cổ đông nước ngoài chiếm 15% và cổ đông ngoài nhà nước khác là 4,01%.

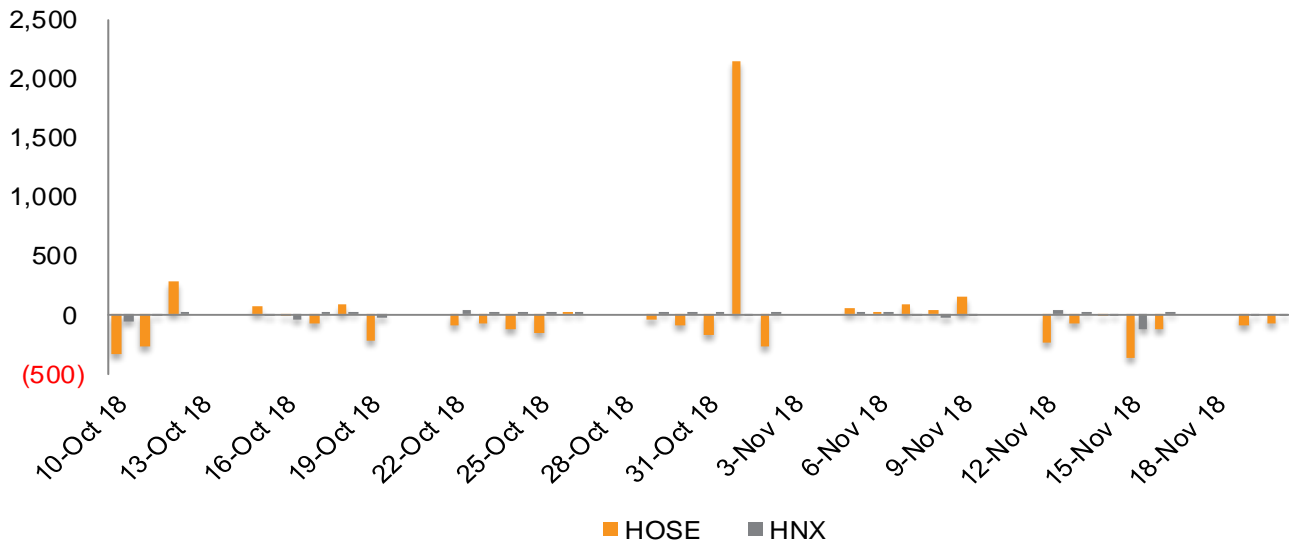
OIL - SK Energy mua thêm 3,5 triệu cổ phiếu trở thành cổ đông lớn - Trước giao dịch, nhà đầu tư Hàn Quốc sở hữu 50,6 triệu cổ phiếu, tỷ lệ 4,89%. Với việc mua thêm cổ phần, SK Energy đã tăng nắm giữ thành 54,1 triệu cổ phiếu và chính thức trở thành cổ đông lớn với tỷ lệ 5,23% vốn.

GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

KLGD (triệu CP)	HOSE	HNX	GTGD (Tỷ đồng)	HOSE	HNX
MUA	14.2	0.6	MUA	784.7	9.9
% of market	9.1%	1.8%	% of market	20.7%	2.3%
BÁN	15.3	1.0	BÁN	864.1	16.1
% of market	9.8%	3.1%	% of market	22.7%	3.7%
MUA (BÁN) RÒNG	(1.10)	(0.4)	MUA (BÁN) RÒNG	(79.5)	(6.2)

Nguồn: HSX, HNX

Diễn biến giao dịch ròng khối ngoại (Tỷ đồng)



LŨY KẾ 2018

KLGD (triệu CP)	HOSE	HNX	GTGD (Tỷ đồng)	HOSE	HNX
MUA	4,249.2	399.7	MUA	245,176.3	7,324.7
% of market	9.6%	3.4%	% of market	19.9%	4.4%
BÁN	3,907.2	447.8	BÁN	204,498.8	8,201.0
% of market	8.8%	3.8%	% of market	16.6%	4.9%
MUA (BÁN) RÒNG	342.0	(48.1)	MUA (BÁN) RÒNG	40,677	(876.2)

Nguồn: HSX, HNX

GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI

HOSE					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
VJC	129,000	600	0.47	300.6	0.102
VNM	116,500	1,100	0.95	69.3	0.599
HPG	36,500	1,050	2.96	59.2	0.697
MSN	81,800	0	0.00	54.6	0.000
VHM	75,000	2,100	2.88	43.5	2.200

HNX					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
PVS	20,000	700	3.63	4.0	0.000
VGC	15,700	-200	-1.26	2.6	0.000
VC3	18,300	100	0.55	1.8	0.000
DGC	45,300	300	0.67	0.5	0.000
TTT	49,000	500	1.03	0.1	0.000

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index	
VJC	129,000	600	0.47	307.7	0.102	
VIC	97,200	800	0.83	89.3	0.799	
MSN	81,800	0	0.00	49.8	0.000	
VFG	41,000	1,500	3.80	47.0	0.015	
VHM	75,000	2,100	2.88	46.1	2.200	

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index	
VGC	15,700	-200	-1.26	5.8	0.000	
VCG	18,300	200	1.10	5.2	0.000	
TV2	112,000	-4,000	-3.45	2.3	0.000	
CEO	12,900	-100	-0.77	0.8	0.000	
SHB	7,500	0	0.00	0.8	0.000	

Top mua ròng						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index	
HPG	36,500	1,050	2.96	43.5	0.697	
GMD	29,350	550	1.91	30.0	0.051	
VNM	116,500	1,100	0.95	26.5	0.599	
SBT	21,700	50	0.23	26.2	0.009	
CTG	23,200	150	0.65	17.1	0.175	

Top mua ròng						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index	
PVS	20,000	700	3.63	4.0	0.000	
VC3	18,300	100	0.55	1.8	0.000	
DGC	45,300	300	0.67	0.5	0.000	
TTT	49,000	500	1.03	0.1	0.000	
THT	7,700	0	0.00	0.1	0.000	

Top bán ròng						VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index	
VIC	97,200	800	0.83	-81.8	0.799	
VFG	41,000	1,500	3.80	-47.0	0.015	
VCB	53,800	-200	-0.37	-26.7	-0.225	
AAA	14,800	950	6.86	-22.0	0.051	
CTD	151,000	1,000	0.67	-15.7	0.025	

Top bán ròng						VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index	
VCG	18,300	200	1.10	-5.18	0.000	
VGC	15,700	-200	-1.26	-3.17	0.000	
TV2	112,000	-4,000	-3.45	-2.31	0.000	
CEO	12,900	-100	-0.77	-0.80	0.000	
SHB	7,500	0	0.00	-0.74	0.000	

20/11/2018

Nguồn Bloomberg, HOSE, HNX

TOP 60 Cổ phiếu vốn hóa lớn nhất trên HOSE

CP	Giá đóng cửa	% Thay đổi giá			Vốn hóa Tỷ đồng	SCP triệu CP	Freefloat %	% Room Khối ngoại	KLGDBQ 30 ngày	P/E x	P/B x	ROE %	ROA %
		1 tháng	3 tháng	6 tháng									
1 VIC	97,200	-1.9	-5.3	-4.4	310,226	3,192	57.6	32.5	911,304	71.1	5.6	10.3	1.7
2 VHM	75,000	0.3	-13.8	-15.2	251,214	3,350	30.3	33.5	482,513	39.9	2.7	N/A	N/A
3 VNM	116,500	-8.1	-12.7	-18.3	202,875	1,741	46.2	41.2	847,345	23.3	8.0	35.2	29.5
4 VCB	53,800	-6.8	-12.4	-4.8	193,560	3,598	22.9	9.2	1,218,550	16.0	3.2	20.9	1.3
5 GAS	96,100	-14.2	-2.1	-16.4	183,931	1,914	4.2	45.5	496,963	14.8	4.3	30.6	20.8
6 SAB	243,500	10.7	14.3	-3.5	156,152	641	10.4	39.2	39,723	35.3	9.4	28.5	20.3
7 BID	31,700	-8.4	1.0	-3.8	108,373	3,419	4.4	27.2	2,428,657	13.2	2.1	17.4	0.7
8 MSN	81,800	1.0	-9.0	-11.6	95,146	1,163	29.9	8.7	918,533	15.1	4.9	30.9	8.7
9 TCB	26,400	-9.0	-0.4	N/A	92,310	3,497	81.8	0.0	1,573,388	9.3	1.9	25.4	3.2
10 CTG	23,200	-6.1	-9.7	-21.2	86,383	3,723	15.8	0.0	3,753,262	11.2	1.2	11.7	0.7
11 HPG	36,500	-10.4	-2.0	-5.2	77,523	2,124	55.8	9.6	4,810,933	8.4	2.0	26.7	15.5
12 VRE	30,650	1.3	-4.9	-19.6	71,378	2,329	100.0	17.5	1,508,148	47.5	2.7	5.7	5.6
13 VJC	129,000	-2.3	-14.6	-18.5	69,868	542	53.2	6.1	643,874	13.6	6.6	67.1	19.7
14 PLX	58,500	-5.6	-10.7	-15.2	67,791	1,159	6.3	9.1	595,882	17.8	3.5	19.5	6.2
15 BVH	94,700	2.9	12.7	-2.4	66,374	701	31.2	24.2	99,476	54.8	4.6	8.4	1.3
16 NVL	69,200	-1.1	6.0	30.6	62,796	907	31.1	41.7	481,751	29.2	3.6	14.2	3.8
17 VPB	21,800	-8.8	-12.4	-24.2	53,557	2,457	74.0	0.0	4,034,600	7.7	1.8	26.9	2.5
18 MBB	21,100	0.5	-7.9	-17.1	45,586	2,160	61.1	0.0	4,981,005	8.9	1.4	17.4	1.6
19 MWG	84,300	-10.2	-7.1	6.0	36,282	430	85.2	0.0	725,603	13.0	4.4	41.2	13.1
20 HDB	30,450	-16.1	-13.0	-24.9	29,871	981	72.7	2.9	1,956,167	15.5	2.1	14.9	1.0
21 FPT	43,400	0.9	-0.7	-17.9	26,628	614	81.7	0.0	640,073	8.2	2.2	28.9	11.3
22 STB	12,200	-9.3	9.4	-4.3	22,005	1,804	94.0	11.4	7,584,628	16.4	0.9	5.8	0.3
23 ROS	36,550	-5.3	-12.5	-52.1	20,746	568	27.0	46.9	1,552,908	28.3	3.6	13.6	7.3
24 BHN	82,700	-2.8	-0.4	-24.1	19,170	232	0.9	31.4	680	29.8	5.1	17.3	6.7
25 TPB	26,200	7.2	0.8	-11.8	17,445	666	74.4	0.0	364,150	15.3	2.3	15.9	0.8
26 EIB	13,500	-2.9	-3.9	-8.5	16,597	1,229	83.8	0.1	173,062	12.2	1.1	9.4	0.9
27 PNJ	95,600	-8.3	-4.3	-20.8	15,500	162	64.1	0.0	460,602	17.6	4.6	30.0	19.2
28 HNG	16,450	4.8	6.8	91.7	14,589	887	42.0	56.3	2,471,243	N/A	1.3	-7.3	-2.5
29 SSI	28,400	-5.8	-2.6	-13.9	14,176	499	76.7	42.2	2,574,852	9.8	1.5	15.8	7.1
30 KDH	29,700	-9.6	7.2	-12.0	12,296	414	76.9	3.2	159,655	21.2	1.9	10.5	5.8
31 CTD	151,000	-2.3	-1.3	4.9	11,808	78	86.9	4.6	82,305	7.5	1.5	21.1	11.6
32 DHG	84,500	-4.1	-12.0	-18.0	11,048	131	22.1	51.0	103,417	20.9	3.8	18.3	14.6
33 SBT	21,700	5.9	16.0	24.4	10,751	495	42.1	90.1	3,169,633	25.0	1.8	11.3	4.3
34 GEX	25,600	-4.5	-16.3	-14.7	10,408	407	68.5	36.4	1,219,315	10.2	1.9	22.3	6.9
35 VHC	107,200	14.3	41.4	109.0	9,895	92	37.8	62.1	274,911	8.0	2.6	37.4	22.7
36 REE	31,150	-7.8	-8.8	-14.0	9,658	310	84.4	0.0	442,259	6.1	1.1	19.1	11.0
37 YEG	290,000	3.9	46.6	N/A	9,071	31	93.2	54.6	14,525	117.2	22.7	29.0	11.6
38 DXG	25,600	-10.8	-8.1	-19.6	8,955	350	69.4	1.6	2,073,185	8.4	1.9	25.9	9.0
39 GMD	29,350	7.1	15.6	5.2	8,715	297	60.8	1.2	1,334,350	4.7	1.5	30.8	18.1
40 VCI	49,000	-18.7	-16.2	-33.9	7,987	163	66.1	58.7	106,154	11.4	2.6	30.5	13.9
41 DPM	19,600	8.9	9.5	3.2	7,670	391	40.2	28.0	439,287	13.1	1.0	8.1	5.9
42 SCS	150,000	8.3	-11.8	N/A	7,498	50	99.1	33.5	12,406	23.0	8.9	40.8	35.2
43 TCH	21,200	-1.9	-25.4	-27.6	7,489	353	50.0	44.8	1,092,907	22.3	1.8	7.8	6.7
44 NT2	25,550	2.6	-3.2	-13.7	7,355	288	32.1	27.2	128,933	8.9	2.0	19.8	9.3
45 HCM	56,700	-7.0	-2.7	-17.8	7,346	130	66.7	37.7	158,715	9.3	2.4	27.8	15.1
46 PDR	26,600	0.4	5.3	-14.1	7,086	266	37.8	43.2	1,284,282	13.7	2.3	18.3	5.1
47 VPI	43,300	2.6	4.3	N/A	6,928	160	100.0	38.8	318,384	10.1	3.8	38.8	13.1
48 CII	27,000	5.9	3.8	-10.3	6,607	245	85.7	15.4	760,600	81.3	1.3	1.7	0.4
49 PVD	16,500	-11.8	17.0	-2.4	6,317	383	49.4	31.5	3,485,835	106.8	0.5	0.6	0.4
50 NLG	28,450	-7.6	-3.2	-6.1	6,019	212	55.5	0.0	416,730	6.8	1.5	22.4	9.6
51 PPC	18,550	-0.8	0.3	0.8	5,947	321	24.7	34.6	302,032	6.0	1.0	17.0	12.3
52 KBC	12,550	0.0	4.6	-9.7	5,895	470	75.4	30.7	1,923,350	11.1	0.7	6.2	3.3
53 LGC	29,900	8.1	10.7	19.1	5,766	193	N/A	4.0	14	35.1	2.2	6.5	1.7
54 PAN	42,800	-16.4	-28.2	-31.7	5,714	133	46.7	53.9	57,985	25.2	1.6	6.4	2.7
55 DCM	10,000	-2.0	-10.7	-12.3	5,294	529	24.4	45.0	378,564	10.0	0.9	8.6	5.1
56 PME	70,000	-1.4	1.6	-2.4	5,251	75	99.0	51.0	8,493	16.2	3.3	19.3	16.0
57 HAG	5,550	5.1	-22.1	5.5	5,147	927	63.8	40.6	3,392,962	N/A	0.4	-2.5	-0.7
58 KDC	25,000	-3.7	-23.8	-30.4	5,142	206	36.7	27.4	92,410	N/A	0.9	-1.2	-0.6
59 HT1	13,350	5.5	11.7	2.3	5,094	382	20.0	43.9	253,116	8.3	1.0	12.2	5.4
60 FRT	70,000	-4.1	-4.9	-25.4	4,760	68	92.4	0.7	11,229	16.9	6.0	42.9	6.8

Nguồn: Bloomberg 20/11/18

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. Sales&Trading VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được viết và phát hành bởi bộ phận Sales&Trading – Công ty Cổ Phần Chứng Khoán VNDIRECT. Báo cáo này không trực tiếp hoặc ngụ ý dùng để phân phối, phát hành hay sử dụng cho bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào là công dân hay thường trú hoặc tạm trú tại bất kỳ địa phương, lãnh thổ, quốc gia hoặc đơn vị có chủ quyền nào khác mà việc phân phối, phát hành hay sử dụng đó trái với quy định của pháp luật.

Báo cáo này được cung cấp trên cơ sở được đảm bảo tính bảo mật. Người sử dụng không được phép (i) sao chép hoặc lưu trữ dưới bất kỳ hình thức (ii) truyền tay hoặc phân phối, trực tiếp hoặc gián tiếp, từng phần hay toàn bộ báo cáo, cho bất kỳ ai mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này. Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng Khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào sự tư vấn độc lập và phù hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư cá biệt, VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

VNDIRECT SALES & TRADING**Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**

Số 1 – Nguyễn Thượng Hiền – Hà Nội

Điện thoại: +84 439724568

Máy lẻ: 12560

Email : phong.sale.trading@vndirect.com.vn

Website: <http://vndirect.com.vn>